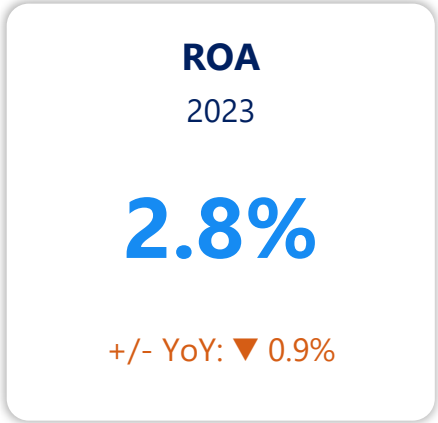
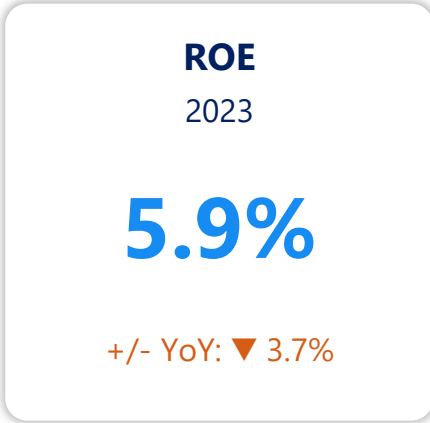
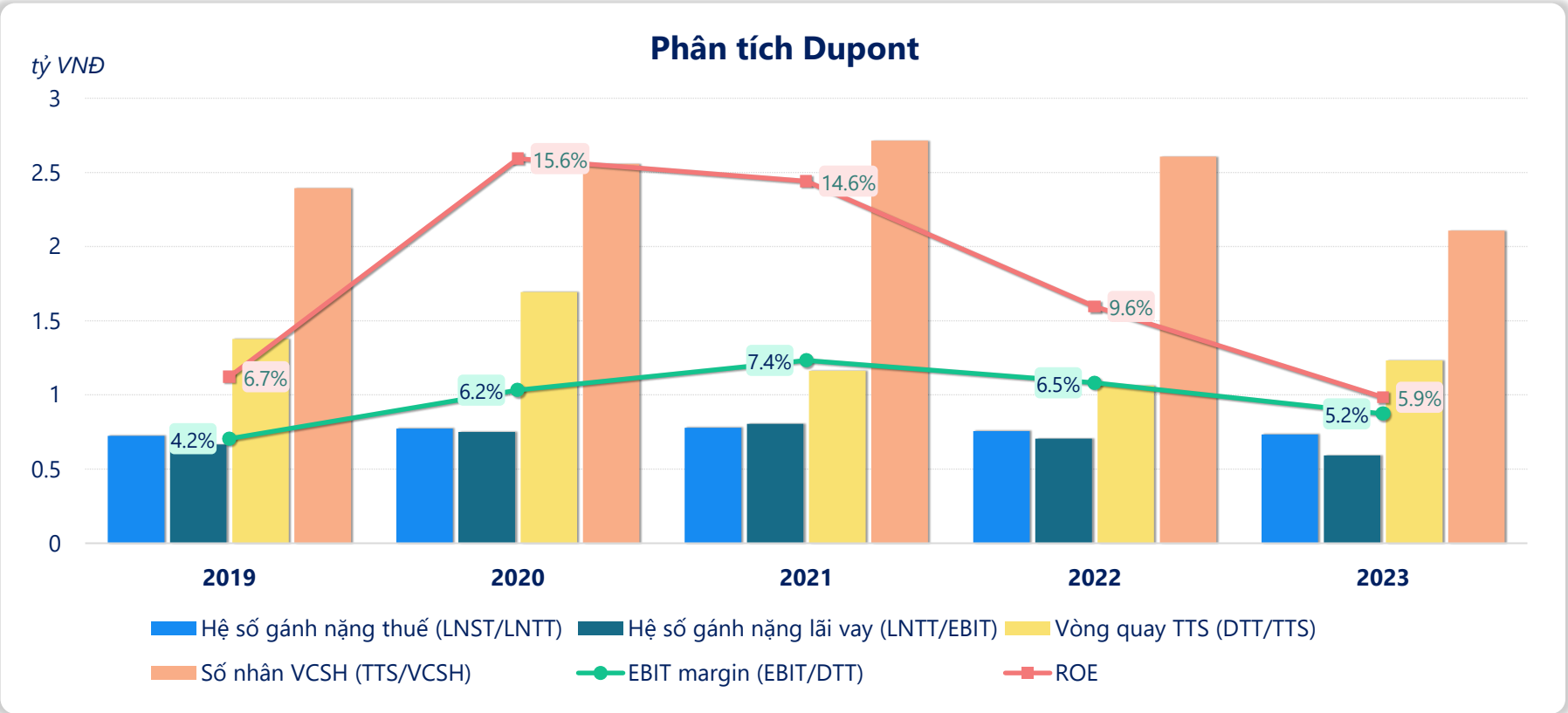
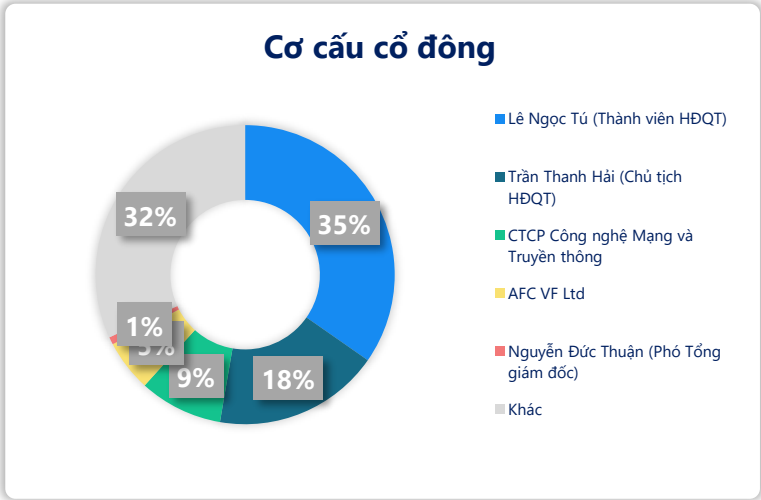


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

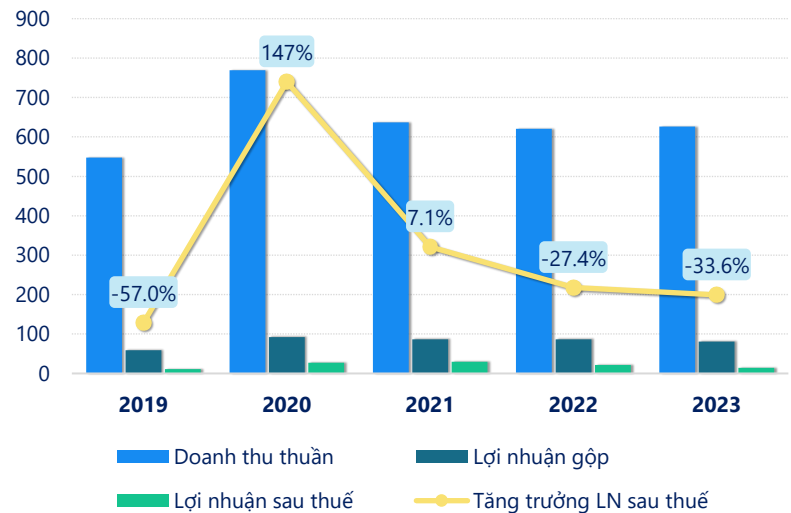
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		23,400
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		11,100 - 24,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		170
Số lượng CPLH (CP)		7,277,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)		39,140
Sở hữu nước ngoài		3.3%
Beta		0.30
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
CMT	95.0%	75.9%	100.0%	84.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VND

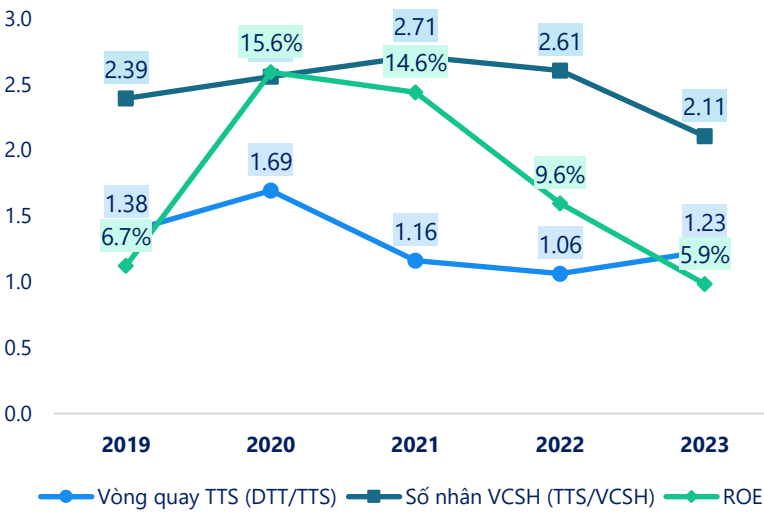


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.23%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.59**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

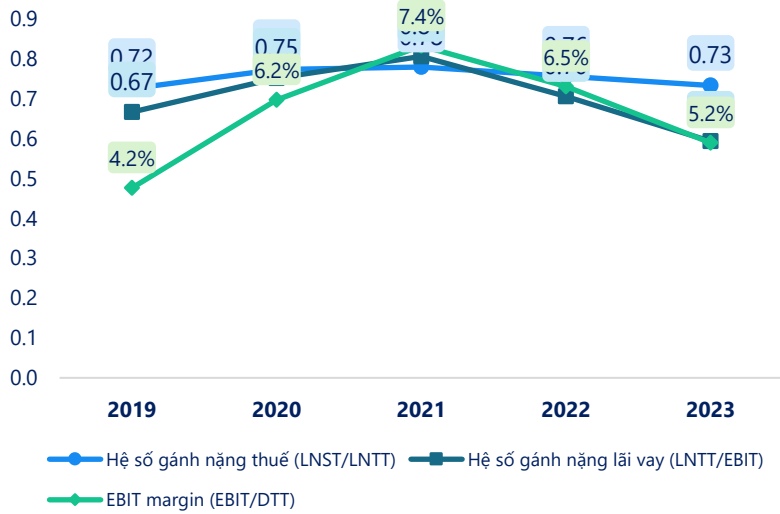
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CMT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **626.3** tỷ đồng **tăng 0.92%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 33.6%** chỉ còn **14.24** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.91%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

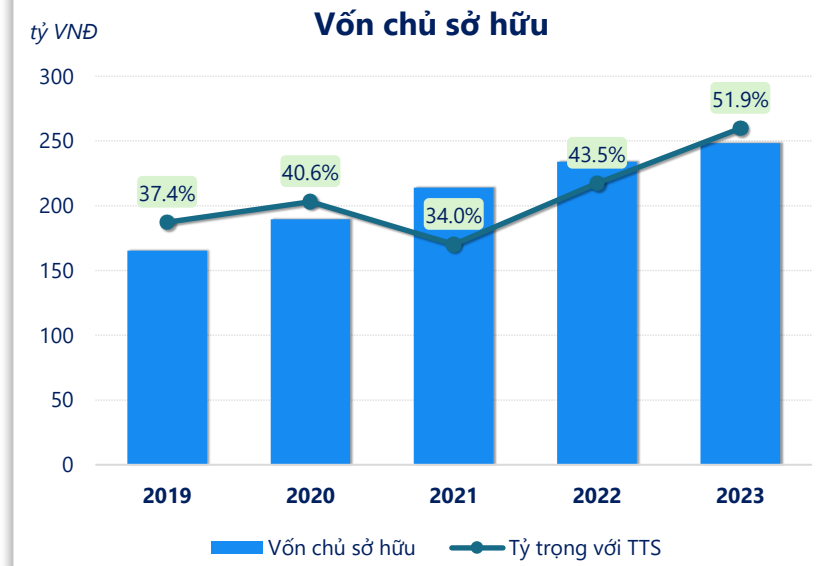
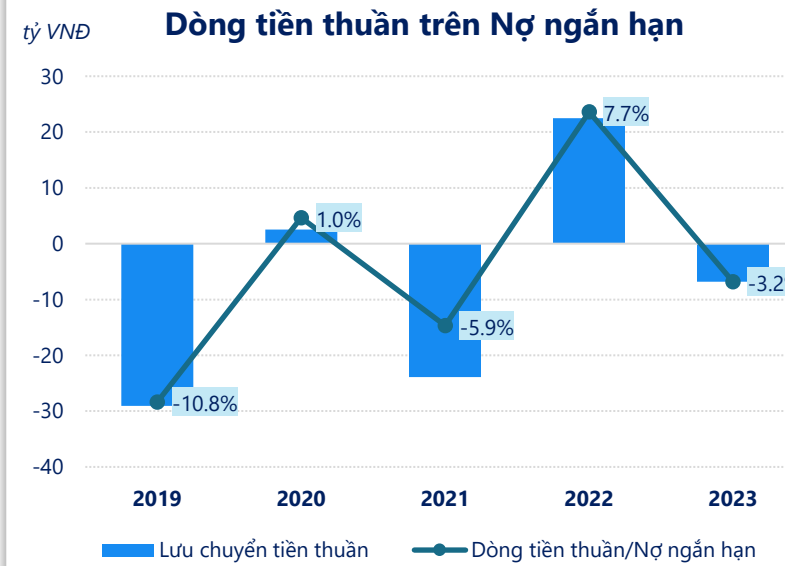
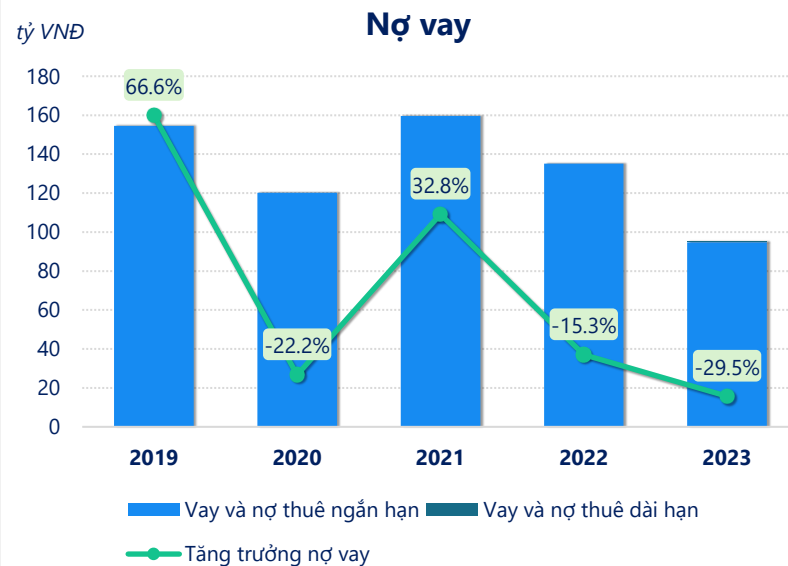
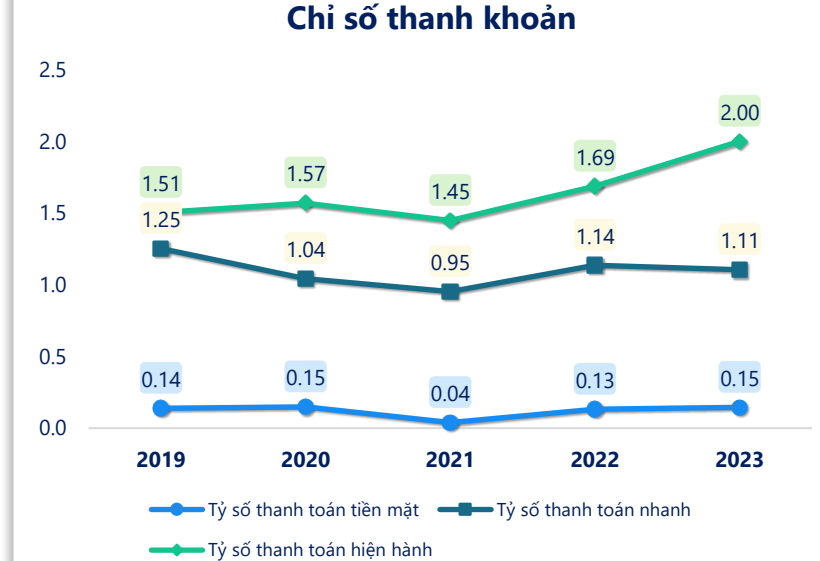
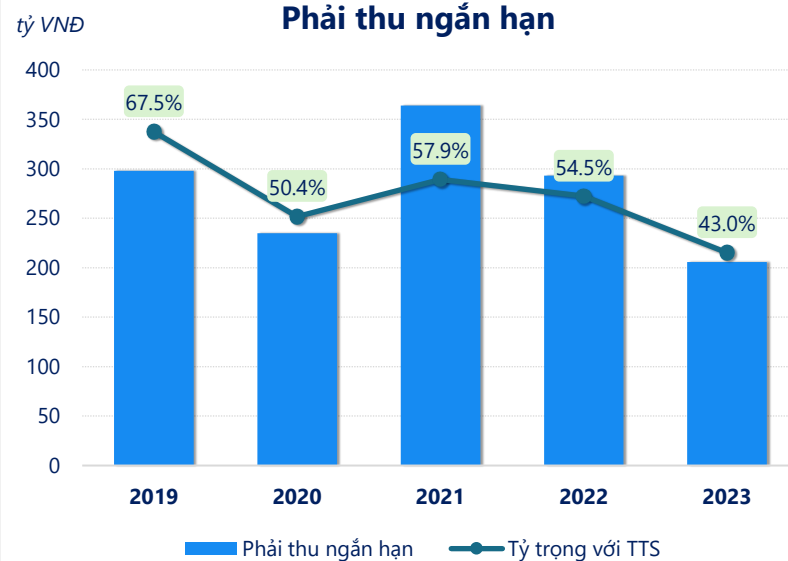
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.23**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.11** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	478	538	-11.2%
Tài sản ngắn hạn	433	492	-12.0%
Tiền và tương đương tiền	31.4	38.3	-17.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	206	293	-29.8%
Hàng tồn kho	194	160	20.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.31	0.20	1049%
Tài sản dài hạn	44.8	46.2	-3.2%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	44.0	45.2	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.71	1.04	-31.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	230	304	-24.5%
Nợ ngắn hạn	216	292	-25.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	94.7	135	-29.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.0	94.3	-37.4%
Nợ dài hạn	13.3	12.8	3.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.48	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	248	234	6.1%
Vốn chủ sở hữu	248	234	6.1%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	548	769	637	621	626
Giá vốn hàng bán	489	676	550	534	546
Lợi nhuận gộp	58.7	92.5	86.5	86.6	80.7
Doanh thu HĐTC	1.96	0.63	2.45	4.51	1.72
Chi phí TC	8.72	12.2	9.77	13.9	14.9
Chi phí lãi vay	7.73	11.9	9.16	11.9	13.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.21	10.3	12.2	17.7	14.8
Chi phí QLDN	31.4	34.3	29.0	30.4	32.4
LN thuần từ HĐKD	16.4	36.2	38.0	29.0	20.3
Lợi nhuận khác	-0.91	-0.48	-0.06	-0.60	-0.90
LN trước thuế	15.4	35.7	37.9	28.4	19.4
Lợi nhuận sau thuế	11.2	27.6	29.6	21.5	14.2
LNST của CĐ cty mẹ	11.2	27.6	29.6	21.5	14.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-83.9	46.4	-62.1	48.4	34.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.05	-9.55	-1.26	-1.45	-0.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	54.8	-34.3	39.4	-24.5	-39.9
Tiền đầu kỳ	66.2	37.1	39.7	15.8	38.3
Lưu chuyển tiền thuần	-29.0	2.54	-23.9	22.5	-6.83
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0	0.05	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	37.1	39.7	15.8	38.3	31.4